

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC LONG KHÁNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MST: 3600979223



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Địa chỉ: Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Địa chỉ: Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Đào Quý Tinh	Thành viên
Ông Huỳnh Trường An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Lê Văn Thới	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Lê Văn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Châu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Đoàn Thị Vi Vân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Trần Văn Khoát	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Minh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Lê Văn Thới	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2018)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Địa chỉ: Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Nguyễn Quang Minh*



Nguyễn Quang Minh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số: 19.111/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2019 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác


Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06/02/2018.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2019



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.750.283.718	21.123.351.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.835.635.564	13.131.927.342
1. Tiền	111		3.270.032.677	4.331.927.342
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.565.602.887	8.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.537.470.537	5.530.668.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.068.439.378	4.805.601.404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		213.559.000	303.392.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.472.159	421.674.211
III. Hàng tồn kho	140		1.377.177.617	2.460.755.599
1. Hàng tồn kho	141	4.3	1.377.177.617	2.460.755.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.820.306.240	28.592.296.149
I. Tài sản cố định	220		27.774.491.263	26.355.200.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	27.514.657.942	26.287.366.732
Nguyên giá	222		49.407.609.252	45.950.811.258
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.892.951.310)	(19.663.444.526)
2. Tài sản cố định vô hình	227		259.833.321	67.833.325
Nguyên giá	228		320.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.166.679)	(42.166.675)
II. Bất động sản đầu tư	230	4.5	1.025.127.329	1.075.917.749
1. Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(244.633.178)	(193.842.758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		196.659.742	235.711.554
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.659.742	235.711.554
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.824.027.906	925.466.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.824.027.906	925.466.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.570.589.958	49.715.647.505

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.455.037.606	8.851.196.016
I. Nợ ngắn hạn	310		4.455.037.606	8.851.196.016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	837.175.450	4.063.513.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.917.000	771.427.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	529.629.691	1.522.940.653
4. Phải trả người lao động	314		2.098.965.645	1.623.648.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		94.056.755	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	250.939.186	131.177.093
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.10.5	638.353.879	738.489.044
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.115.552.352	40.864.451.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	42.924.071.008	40.751.541.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.464.672	85.464.672
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.183.101.549	8.812.357.619
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.655.504.787	6.853.719.651
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		704.917.773	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.950.587.014	6.853.719.651
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		191.481.344	112.909.547
1. Nguồn kinh phí	431		191.481.344	112.909.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.570.589.958	49.715.647.505



Nguyễn Quang Minh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Lê Văn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	38.700.368.330	43.777.762.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.233.636	489.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.687.134.694	43.777.272.088
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	18.020.401.165	24.073.544.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.666.733.529	19.703.727.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	469.842.258	356.462.682
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	3.990.685.905	3.444.803.432
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.476.617.317	7.812.195.537
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.669.272.565	8.803.191.485
10. Thu nhập khác	31		61.540.518	168.471.234
11. Chi phí khác	32		1.329.316	363.663.626
12. Lợi nhuận khác	40		60.211.202	(195.192.392)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.729.483.767	8.607.999.093
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.778.896.753	1.754.279.442
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.950.587.014	6.853.719.651
16. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.10.4	2.363	2.330



Nguyễn Quang Minh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Lê Văn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.729.483.767	8.607.999.093
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.298.297.208	2.205.652.524
Các khoản dự phòng	03		-	(27.453.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(469.842.258)	(142.017.628)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.557.938.717	10.644.180.989
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.993.197.878	(713.934.268)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.083.577.982	(631.694.645)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.295.341.168)	(1.224.343.506)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(898.561.117)	(636.060.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(2.164.279.443)	(1.593.799.644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		218.321.797	2.511.684.488
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(891.650.000)	(558.451.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.603.204.646	7.797.581.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.627.746.182)	(2.788.688.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	413.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.842.258	341.944.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.157.903.924)	(2.033.107.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.741.592.500)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.741.592.500)	(3.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		703.708.222	2.764.473.810
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.131.927.342	10.367.453.532
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	13.835.635.564	13.131.927.342



Nguyễn Quang Minh

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Lê Văn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí Nghiệp Nước Long Khánh. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3060/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp nước Long Khánh thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 05 năm 2018.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Quyết định số 71/2011/GCNCNP-VSD ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Việt Nam. Ngày 04 tháng 07 năm 2012, Công ty chính thức đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 25.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Việt Nam	12.750.000.000	51,00	12.750.000.000	51,00
Cổ đông khác	Việt Nam	12.250.000.000	49,00	12.250.000.000	49,00
Cộng		25.000.000.000	100,00	25.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69 nhân viên (31 tháng 12 năm 2017 là 70).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp. Phân phối nước sạch; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Theo dõi, giám sát thi công công trình cấp thoát nước. Tư vấn đấu thầu; Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc (Không sản xuất tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm. Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc thiết bị ngành nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 8 - 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 - 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 8 năm |
| ▪ Khác | 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, cải tạo,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo được phân bổ dần trong 03 năm;
- Chi phí khác được phân bổ từ 03 đến 05 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí như chi phí vật liệu bao bì, chi phí nhân viên,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động cung cấp nước: 5%;
- Hoạt động xây lắp: 10%;

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	34.242.587	21.748.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.235.790.090	4.310.178.683
Các khoản tương đương tiền	10.565.602.887	8.800.000.000
Cộng	<u>13.835.635.564</u>	<u>13.131.927.342</u>

4.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	491.658.917	1.682.835.077
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền	100.000.000	250.000.000
Các khách hàng khác	476.780.461	2.872.766.327
Cộng	<u>1.068.439.378</u>	<u>4.805.601.404</u>

4.3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	956.030.855	-	894.226.116	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	421.146.762	-	1.566.529.483	-
Cộng	<u>1.377.177.617</u>	<u>-</u>	<u>2.460.755.599</u>	<u>-</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Địa chỉ: Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	12.736.193.234	3.880.270.240	28.753.150.566	415.197.218	166.000.000	45.950.811.258
Mua trong năm	-	171.755.000	-	-	-	171.755.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	482.330.908	-	2.802.712.086	-	-	3.285.042.994
Tại ngày 31/12/2018	13.218.524.142	4.052.025.240	31.555.862.652	415.197.218	166.000.000	49.407.609.252
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	5.077.342.047	2.454.083.078	11.762.878.543	257.090.866	112.049.992	19.663.444.526
Khấu hao trong năm	748.555.836	263.814.656	1.172.348.572	28.187.724	16.599.996	2.229.506.784
Tại ngày 31/12/2018	5.825.897.883	2.717.897.734	12.935.227.115	285.278.590	128.649.988	21.892.951.310
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	7.658.851.187	1.426.187.162	16.990.272.023	158.106.352	53.950.008	26.287.366.732
Tại ngày 31/12/2018	7.392.626.259	1.334.127.506	18.620.635.537	129.918.628	37.350.012	27.514.657.942

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.321.378.467 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	1.269.760.507	-	-	1.269.760.507
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	193.842.758	50.790.420	-	244.633.178
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	1.075.917.749	-	-	1.025.127.329

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	852.159.140	292.875.015
Chi phí sửa chữa, cải tạo	233.355.705	365.469.959
Các khoản khác	738.513.061	267.121.815
Cộng	1.824.027.906	925.466.789

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	539.721.626	539.721.626	2.599.065.594	2.599.065.594
Phải trả cho người bán				
Ông Lê Đức Thuận	233.782.254	233.782.254	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	63.671.570	63.671.570	1.464.447.961	1.464.447.961
Cộng	837.175.450	837.175.450	4.063.513.555	4.063.513.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế GTGT	46.304.614	998.902.421	1.616.617.510	664.019.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.896.752	1.778.896.753	2.164.279.443	614.279.442
Thuế thu nhập cá nhân	17.842.185	356.976.982	370.143.763	31.008.966
Thuế tài nguyên	38.807.521	1.905.780.594	2.011.659.705	144.686.632
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.926.044	4.926.044	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	197.778.619	2.432.139.140	2.303.306.431	68.945.910
Cộng	529.629.691	7.480.621.934	8.473.932.896	1.522.940.653

4.9. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cổ tức phải trả	20.757.500	12.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.181.686	118.827.093
Cộng	250.939.186	131.177.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Địa chỉ: Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Vốn chủ sở hữu****4.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	25.000.000.000	85.464.672	6.326.288.832	6.454.198.574	37.865.952.078
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.853.719.651	6.853.719.651
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.486.068.787	(2.486.068.787)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(968.129.787)	(968.129.787)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	25.000.000.000	85.464.672	8.812.357.619	6.853.719.651	40.751.541.942
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.950.587.014	6.950.587.014
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.370.743.930	(1.370.743.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.028.057.948)	(1.028.057.948)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	25.000.000.000	85.464.672	10.183.101.549	7.655.504.787	42.924.071.008

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.250.000.000	12.250.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

4.10.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.10.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	6.950.587.014	6.853.719.651
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.042.588.052	1.028.057.948
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	5.907.998.962	5.825.661.703
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.363	2.330

4.10.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	738.489.044	8.812.357.619
Trích trong năm	1.028.057.948	1.370.743.930
Chi trong năm	1.128.193.113	-
Tại ngày 31/12/2018	638.353.879	10.183.101.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	31.553.343.250	28.172.349.250
Doanh thu cung cấp nước đóng chai	-	374.649.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	6.852.625.080	15.046.763.535
Doanh thu khác	294.400.000	184.000.000
Cộng	38.700.368.330	43.777.762.048
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	5.235.915.926	8.040.427.602

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.644.086.880	9.943.446.884
Giá vốn cung cấp nước đóng chai	-	342.449.840
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	6.189.551.434	13.637.571.033
Giá vốn khác	186.762.851	150.076.559
Cộng	18.020.401.165	24.073.544.316
Trong đó, Giá vốn đối với bên liên quan – Xem thêm mục 6	347.287.020	2.300.099.100

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	469.842.258	356.462.682

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	2.276.636.248	1.988.412.848
Chi phí vật liệu, bao bì	1.379.559.323	1.127.445.683
Chi phí khác	334.490.334	328.944.901
Cộng	3.990.685.905	3.444.803.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.124.442.906	4.010.534.622
Thuế, phí và lệ phí	1.913.706.638	1.786.760.834
Chi phí khấu hao	288.325.884	296.740.007
Chi phí khác	2.150.141.889	1.718.160.074
Cộng	8.476.617.317	7.812.195.537

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.095.173.883	11.973.808.614
Chi phí nhân công	13.071.133.813	11.453.914.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.298.297.208	2.205.652.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.979.649	6.945.280.154
Chi phí khác bằng tiền	4.501.468.813	3.677.653.513
Cộng	29.357.053.366	36.256.309.220

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.729.483.767	8.607.999.093
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	165.000.000	163.398.120
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.894.483.767	8.771.397.213
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.778.896.753	1.754.279.442

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
4. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình
5. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ sau cùng
 Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	298.503.486	1.620.984.677
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	58.509.490	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	134.645.941	61.850.400
Cộng – Xem thêm mục 4.2	<u>491.658.917</u>	<u>1.682.835.077</u>

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.7		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	(539.721.626)	(2.599.065.594)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	2.028.716.066	8.040.427.602
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	1.063.808.899	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.143.390.961	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>5.235.915.926</u>	<u>8.040.427.602</u>

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng – Xem thêm mục 5.2		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	347.287.020	2.300.099.100

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	2.842.426.746	2.194.862.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	512.205.000	382.090.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Minh
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Lê Văn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập

